

Số: 69 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 11/7/2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 39/TTr-STNMT ngày 09/02/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Lâm Bình.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Lâm Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		78.496,71	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.533,85	92,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.479,19	1,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.094,06</i>	<i>1,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	827,00	1,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	873,43	1,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.461,61	55,37
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25.820,46	32,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,59	0,09
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,58	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.930,10	7,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,68	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	4,42	0,01
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,14	0,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80	0,00
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,37	0,04
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.834,00	6,16
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,38	0,00
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,99	0,01
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	318,62	0,41
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,41	0,02
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14	0,00
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,75	0,06
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,05	0,00
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,00	0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	651,81	0,83
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,52	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,75	0,04

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,179
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,524
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,03
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4,39
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Sô TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	26,434
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,524
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	7,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,03
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,64
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,41
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện có 27 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích là 23,48 ha.

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1/25.000 và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình có trách nhiệm

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

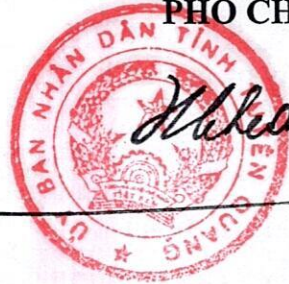
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC (Tính 26).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Giang

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 69 /QĐ-UBND ngày 26 /02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Xã Bình An	Xã Hồng Quang	Xã Khuôn Hà	Xã Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Thổ Bình	Xã Thượng Lâm	Xã Xuân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		78.496,71	5.262,8487	5.875,99	14.545,33	7.333,42	17.935,49	6.876,91	13.170,19	7.496,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.533,85	5.060,07	5.678,08	12.631,78	6.973,58	16.378,13	6.703,71	11.707,68	7.400,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.479,19	142,81	155,41	185,49	279,80	78,56	226,15	307,33	103,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.094,06	109,76	134,87	141,54	271,49	60,54	213,65	110,96	51,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	827,00	122,99	141,68	69,01	89,21	111,03	93,56	130,78	68,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	873,43	92,34	151,93	61,59	100,74	82,34	237,11	114,11	33,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.461,61	1.668,38	952,52	10.287,57	3.980,40	11.039,43	3.967,78	8.603,50	2.962,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.820,46	3.025,33	4.258,31	2.021,90	2.511,00	5.065,57	2.174,23	2.534,02	4.230,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,59	7,70	18,23	6,23	12,43	1,20	4,88	16,87	3,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,58	0,52						1,06	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.930,10	200,88	197,54	1.913,27	347,32	1.543,96	171,01	1.460,67	95,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,68				5,68				
2.2	Đất an ninh	CAN	4,42				4,30			0,12	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,14				1,04			0,10	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80	0,50	0,16				0,12	0,02	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,37	7,34		2,61	23,42				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.834,00	70,60	36,46	1.771,24	174,76	1.478,40	51,76	1.217,46	33,33
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,38							0,38	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,99	0,30		2,00		1,39	0,84	0,46	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	318,62	31,04	67,26	29,10	52,05	22,27	44,82	53,04	19,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,41	1,26	0,30	0,22	12,35	0,52	0,25	0,21	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14				0,14				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,75	8,76	2,88	4,02	2,50	4,06	13,08	6,96	3,49
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,05				3,02			0,03	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,00				4,00				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03				0,03				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	651,81	81	90,49	104,10	64,03	30,80	60,13	181,89	39,29
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,52					7			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,75	1,90	0,37	0,27	12,52	13,40	2,20	1,84	0

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN LÂM BÌNH, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số: 69

QĐ-UBND ngày 26

/ 02 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã								
				Xã Bình An	Xã Hồng Quang	Xã Khuôn Hà	Xã Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Thổ Bình	Xã Thượng Lâm	Xã Xuân Lập	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5+...+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,179	1,835	0,450	4,520	8,395	0,470	4,689	5,350	0,470	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,524	0,12	0,11	0,51	3,71	0,01	0,24	2,81	0,01	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7,10	0,12	0,11	0,51	3,71	0,01	0,22	2,41	0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,83	1,01	0,34	1,25	2,50		2,61	1,12		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,03	0,05		0,43	1,57	0,23	1,33	1,19	0,23	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4,39	0,66		2,33	0,26	0,23	0,46	0,23	0,23	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,41				0,36		0,05			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN										





DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT THEO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 69 /QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)						Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác		
	TỔNG	27	23,48	5,82	0,40			17,26		
A	DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI									
B	DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THEO QUY ĐỊNH TẠI 62 LUẬT ĐẤT ĐAI	18	18,83	4,32				14,52		
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương.	1	4,00	2,80				1,20		
1	Xây dựng vườn hoa, khu vui chơi thôn Nà Khà, xã Lăng Can (khu đối diện UBND xã Lăng Can) phục vụ các hoạt động văn hóa, vui chơi cho nhân dân gắn với phát triển du lịch	1	4,00	2,80				1,20	xã Lăng Can	
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải	16	14,73	1,52				13,22		
1	Rãnh thoát nước khu vực thôn Bản Khiên, xã Lăng Can	1	0,30	0,30					xã Lăng Can	
2	Cải tạo, nâng cấp đoạn đường từ chân đèo Khau Lắc đến khu di dân thôn Nà Mèn, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	1	1,00					1,00	xã Lăng Can	
3	Nâng cấp trục đường xã (đoạn tuyến đường ĐT.188 sang khu dân cư Nà Phéc, thôn Nà Cọn), xã Thổ Bình	1	1,00					1,00	Xã Thổ Bình Đã có trong	
4	Xây dựng đường vào nghĩa địa khu tái định cư Bản Phú 1, xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình	1	0,24					0,24	Xã Thổ Bình	
5	Xây dựng tuyến đường sản xuất từ Khun Hon lên Nà Tinh, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	1	1,05	0,30				0,75	xã Thượng Lâm	

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú	
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ			Các loại đất khác
6	Cầu vào khu dân cư Phiêng Pét, thôn Nà My, xã Thổ Bình	1	0,50					0,50	Xã Thổ Bình	
7	Cầu qua suối Bàn Phú ra vùng sản xuất lúa thôn Bàn Phú, xã Thổ Bình	1	0,50					0,50	Xã Thổ Bình	
8	Cầu qua suối Nà Vài ra vùng sản xuất lúa thôn Nà Vài, xã Thổ Bình	1	0,50					0,50	Xã Thổ Bình	
9	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực các xã Thượng Lâm, Khuôn Hà, Lăng Can huyện Lâm Bình năm 2021	1	0,80	0,30				0,50	các xã Thượng Lâm, Khuôn Hà, Lăng Can	
10	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực huyện Lâm Bình bổ sung năm 2020	1	1,00	0,50				0,50	Xã Hồng Quang, Thổ Bình, Bình An, Lăng Can	
11	Đường dây, trạm biến áp cấp điện cho các xã trên địa bàn huyện Lâm Bình	1	3,77	0,09				3,68	xã Lăng Can, Khuôn Hà, Thượng Lâm, Bình An, Thổ Bình, Hồng Quang, Xuân Lập, Phúc Yên	
12	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi vừa và nhỏ huyện Lâm Bình (CTTL: Vàng Áng, Khuôn Sấn, Tát Tắng, Lũng Piát, Nà Ráo, Bó Hấp, Tiên Tốc, Cốc Coọng,...)	1	2,00					2,00	xã Thổ Bình, Khuôn Hà, Bình An	
13	Cầu tràn liên hợp thôn Bàn Phước, xã Thổ Bình	1	0,07	0,03				0,04	xã Thổ Bình	
14	Cầu tràn liên hợp thôn Nà Cọn, xã Thổ Bình	1	0,01					0,01	xã Thổ Bình	
15	Nâng cấp cầu qua suối từ thôn bản Pi át đi lũng Pi át, xã Thổ Bình	1	0,004	0,004					xã Thổ Bình	
16	Bãi chứa rác thải xã Khuôn Hà	1	2,00					2,00	xã Khuôn Hà	
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;	1	0,1					0,1		
1	Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ xã Khuôn Hà	1	0,10					0,10	xã Khuôn Hà	

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)						Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác		
C	DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI	6	0,54		0,40			0,14		
1	Hợp tác xã Nông lâm nghiệp Thổ Bình (Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm lạc)	1	0,040					0,040	Thôn Nà Cọn, xã Thổ Bình	
2	Hợp tác xã Nông lâm nghiệp Bình An (Xây dựng xưởng sơ chế thịt trâu, Xây dựng nhà kho, Xây dựng trụ sở làm việc)	1	0,032					0,032	Thôn Tổng Pu, xã Bình An	
3	Hợp tác xã Nông lâm nghiệp Vinh Hoa, Thổ Bình (Xây dựng trụ sở làm việc, Xây dựng nhà kho, Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến gạo cô lam)	1	0,034					0,034	Thôn Nà Bó, xã Thổ Bình	
4	Hợp tác xã Nông lâm nghiệp Quang Minh, Bình An (Xây dựng trụ sở làm việc, Xây dựng nhà kho, Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến lá giang)	1	0,402		0,402				Thôn Bàn Luông, xã Hồng Quang	
5	Hợp tác xã Nông lâm nghiệp Hồng Quang (Xây dựng trụ sở làm việc)	1	0,012					0,012	Thôn Nà Nghè, xã Hồng Quang	
6	Hợp tác xã Nông lâm nghiệp Thượng Lâm (Xây dựng trụ sở làm việc, Xây dựng nhà kho)	1	0,022					0,022	Thôn Nà Bàn, xã Thượng Lâm	
D	DỰ ÁN ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI KHU ĐẤT ĐÃ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG									
E	DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM NHƯNG ĐÃ QUÁ 03 NĂM CHƯA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NAY ĐỀ NGHỊ TIẾP TỤC ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	3,00	4,10	1,50	-	-	-	2,60		
1	Xây dựng bến xe và nhà quản lý của Hạt quản lý giao thông huyện Lâm Bình	1	2,00	0,40				1,60	xã Lăng Can	
2	Đường từ khu tái định cư Khun Hon đến đài truyền hình xã Thượng Lâm	1	1,10	0,70				0,40	xã Thượng Lâm	
3	Đường đi ra khu sản xuất Nà Thom, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	1	1,00	0,40				0,60	xã Khuôn Hà	

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)	Ghi chú
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ		
C	CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC		0,6					0,6	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Lăng Can		0,20					0,20	xã Lăng Can
2	Chuyển mục đích sử dụng đất đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Khuôn Hà		0,10					0,10	xã Khuôn Hà
3	Chuyển mục đích sử dụng đất đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Thổ Bình		0,20					0,20	xã Thổ Bình
4	Chuyển mục đích sử dụng đất đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Bình An		0,10					0,10	xã Bình An